



Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

ngày 31 tháng 03 năm 2011

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 75

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn nắm giữ toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Các Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Boviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

<i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho niêm yết bổ sung từ ngày 18 tháng 02 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Hữu Tiến	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Trọng Phúc	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông David Lawrence Fried	Ủy viên Hội đồng Quản trị	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên Hội đồng Quản trị	23 tháng 09 năm 2009
Ông Dương Đức Chuyển	Ủy viên Hội đồng Quản trị	19 tháng 04 năm 2011
Ông Charles Bernard Gregory	Ủy viên Hội đồng Quản trị	19 tháng 04 năm 2011

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban	04 tháng 10 năm 2007
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Christopher Edwards	Thành viên	17 tháng 04 năm 2010

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 10 năm 2007	
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	30 tháng 06 năm 2008	
	Giám đốc Bất động sản	01 tháng 02 năm 2011	
Ông Lưu Thanh Tâm	Giám đốc Bất động sản	30 tháng 06 năm 2008	01 tháng 02 năm 2011
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Chiến lược	30 tháng 06 năm 2008	
	Giám đốc Đầu tư	22 tháng 04 năm 2010	
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ	08 tháng 09 năm 2008	
	Thông tin		
Ông Adrian Abbott	Giám đốc Quản lý rủi ro	22 tháng 04 năm 2010	

KIỂM TOÁN VIÊN

Kiểm toán viên của Tập đoàn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

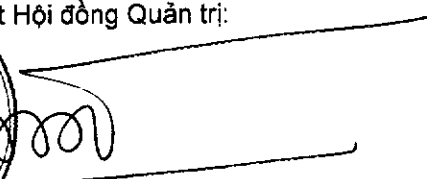
Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Lê Quang Bình
Chủ tịch



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 05 năm 2011

Số tham chiếu: 60780870/14872263-C

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

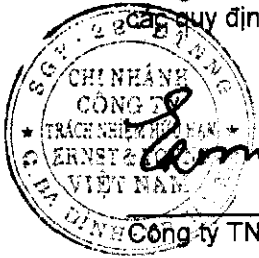
Kính gửi: Các cổ đông Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã tiến hành soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 03 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn, được lập vào ngày 20 tháng 05 năm 2011 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả soát xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam áp dụng cho công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự phụ trách tài chính, kế toán của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích, soát xét các thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Do chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 03 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam W.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Trần Thị Minh Tiến

Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 1331/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 05 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.143.044.701.152	18.279.349.724.769
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.572.715.502.246	5.844.707.147.758
111	1. Tiền		882.430.609.920	723.039.874.862
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.690.284.892.326	5.121.667.272.896
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.1	9.468.080.072.847	9.032.191.623.735
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.369.364.755.908	9.885.894.075.590
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(901.284.683.061)	(853.702.451.855)
130	III. Các khoản phải thu	6	3.870.690.934.706	3.206.514.890.912
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.880.592.106.366	1.453.370.439.126
132	2. Trả trước cho người bán		35.188.005.650	51.438.200.967
133	3. Tạm ứng		37.325.804.819	15.004.672.895
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		1.743.128.355.266	1.485.851.186.757
138	5. Các khoản phải thu khác		252.088.207.068	272.320.059.245
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(77.631.544.463)	(71.469.668.078)
140	IV. Hàng tồn kho	7	123.539.877.128	117.263.182.664
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		108.018.314.225	78.672.879.700
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	96.588.778.332	64.122.955.098
155	2. Tài sản thiếu chờ xử lý		150.090.775	149.740.507
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		2.474.574.937	1.431.426.197
154	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		5.740.800.701	8.967.622.683
156	5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2.374.653.460	2.994.243.432
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		689.416.020	1.006.891.783
160	B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG	9	5.505.604.010.466	5.889.067.477.368
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng		5.550.344.877.194	5.924.279.393.498
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(44.740.866.728)	(35.211.916.130)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
200	C. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.269.289.746.235	20.599.519.961.390
220	I. Tài sản cố định		1.961.205.467.642	1.937.675.150.696
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	840.629.256.911	849.081.341.915
222	Nguyên giá		1.469.944.034.642	1.450.593.994.397
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(629.314.777.731)	(601.512.652.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	738.213.737.121	748.959.630.678
228	Nguyên giá		844.488.477.089	844.457.930.089
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(106.274.739.968)	(95.498.299.411)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	382.362.473.610	339.634.178.103
240	II. Bất động sản đầu tư	13	23.448.947.000	23.448.947.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14.2	18.223.153.783.923	18.543.754.501.476
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		330.225.599.406	338.561.803.678
258	2. Đầu tư dài hạn khác		18.255.907.536.073	18.402.589.538.431
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(362.979.351.556)	(197.396.840.633)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		61.481.547.670	94.641.362.218
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	14.423.492.992	52.531.464.772
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.2	13.341.128.310	12.668.907.308
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		28.865.855.927	25.654.827.632
268	4. Tài sản dài hạn khác		4.851.070.441	3.786.162.506
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.917.938.457.853	44.767.937.163.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		30.002.575.932.318	32.752.630.760.483
310	I. Nợ ngắn hạn		5.290.422.573.437	6.221.002.414.770
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	1.548.616.915.182	1.593.235.333.373
312	2. Phải trả thương mại	17.1	3.122.019.606.185	3.139.215.984.947
313	3. Người mua trả tiền trước	17.2	50.312.974.981	35.305.467.978
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	80.712.274.318	87.863.714.694
315	5. Phải trả người lao động		80.045.987.026	205.641.088.427
316	6. Chi phí phải trả		25.380.347.973	23.372.079.839
318	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	331.361.563.546	1.067.255.364.033
319	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	51.972.904.226	69.113.381.479
320	II. Tiền gửi của khách hàng	21	5.109.682.636.691	7.597.839.409.023
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	21.1	2.096.471.667.569	3.019.960.785.943
322	2. Tiền gửi của khách hàng	21.2	3.013.210.969.122	4.577.878.623.080
330	III. Nợ dài hạn		92.979.763.264	80.826.657.494
333	1. Ký quỹ, ký cược dài hạn		28.066.241.793	27.376.215.506
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18.2	20.159.880.446	8.613.670.942
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		44.753.641.025	44.836.771.046
340	IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	22	19.509.490.958.926	18.852.962.279.196
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.514.623.724.344	2.447.163.648.748
342	2. Dự phòng toán học		14.098.058.237.380	13.947.735.874.260
343	3. Dự phòng bồi thường		1.585.658.681.474	1.221.357.297.901
344	4. Dự phòng đạo động lớn		354.250.809.071	307.012.203.931
345	5. Dự phòng chia lãi		932.865.413.798	906.960.197.603
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		24.034.092.859	22.733.056.753

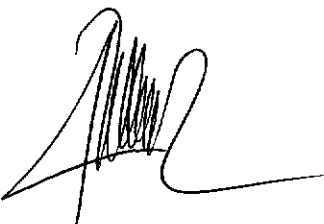
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

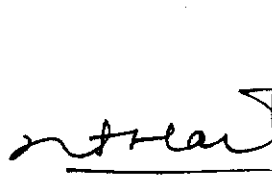
Đơn vị: VNĐ

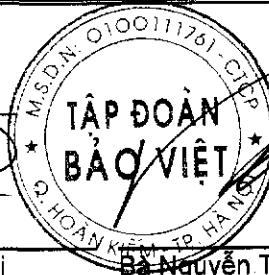
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.583.710.936.435	10.667.776.713.657
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	11.583.710.936.435	10.667.776.713.657
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.267.090.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.076.807.671.197
415	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000	16.075.608.000
416	4. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		88.232.625.358	79.245.733.155
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		13.810.688.873	13.810.688.873
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		18.316.956.265	18.316.956.265
419	7. Quỹ khác		103.568.802.818	103.568.802.818
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.354.659.533.924	1.092.860.463.349
500	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	1.331.651.589.100	1.347.529.689.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.917.938.457.853	44.767.937.163.527

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	263.771.731.314	223.855.361.342
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	-	4.792.072.858
3. Ngoại tệ (USD)	8.025.095	2.448.850
4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	13.449.935.710.000	14.143.012.400.000
5. Cam kết trong nghiệp vụ L/C (VNĐ)	196.678.098.198	234.468.403.536
6. Bảo lãnh khác (VNĐ)	218.626.437.571	81.382.221.188


Ông Phạm Trung Thành
Người lập


Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng




Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 05 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010
01	Thu phí bảo hiểm gốc	25.1	2.111.931.271.235	1.884.742.594.170
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	25.2	22.193.056.549	16.914.177.711
03	Các khoản giảm trừ doanh thu	25.3	(205.209.291.786)	(181.460.976.153)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(194.233.836.328)	(171.724.126.566)
05	Giảm phí		(1.521.716.097)	(322.431.010)
06	Hoàn phí		(9.453.739.361)	(9.414.418.577)
08	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(217.782.438.716)	(319.212.037.575)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		45.052.577.924	31.793.217.889
10	Thu nhập khác		1.919.085.632	940.925.142
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		1.050.000	1.534.516
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		1.037.119.245	39.351.109
13	Thu hoạt động khác		880.916.387	900.039.517
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		1.758.104.260.838	1.433.717.901.184
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	26.1	(1.158.256.598.456)	(962.234.594.492)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	26.2	(4.687.565.603)	(18.464.817.131)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		102.309.740.473	86.119.437.739
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26.3	100.163.993.097	73.467.867.739
19	Thu đòi người thứ ba		2.077.799.421	576.564.190
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		67.947.955	12.075.005.810
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(1.060.634.423.586)	(894.579.973.884)
22	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		-	-
23	Tăng dự phòng bồi thường		(83.304.489.673)	(98.861.102.279)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(47.238.605.140)	(27.787.761.457)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(215.989.296.430)	(214.085.195.569)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(207.604.961.255)	(195.474.155.250)
27	Chi hoa hồng		(190.883.812.094)	(177.116.878.860)
28	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(5.023.776.959)	(9.136.879.616)
29	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(11.697.372.202)	(9.220.396.774)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010
30	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(4.179.495.861)	(3.838.250.634)
31	Chi nhượng tái bảo hiểm		(4.204.839.314)	(14.772.789.685)
33	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (33 = 21+22+23+24+25)		(1.407.166.814.829)	(1.235.314.033.189)
34	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (34 = 14+33)		350.937.446.009	198.403.867.995
35.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		378.932.306.576	186.764.685.373
35.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		(236.669.945.688)	(85.336.278.097)
35	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	27	142.262.360.888	101.428.407.276
36.1	Doanh thu hoạt động khác		34.631.421.237	28.567.797.639
36.2	Chi phí hoạt động khác		(28.575.185.468)	(15.562.146.008)
36	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	28	6.056.235.769	13.005.651.631
37	Chi phí bán hàng		(44.892.982.714)	(22.986.727.256)
38	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(426.739.406.539)	(378.721.244.571)
38.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(336.036.274.616)	(308.346.396.353)
38.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(40.363.119.697)	(22.763.812.170)
38.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(50.340.012.226)	(47.611.036.048)
39.1	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39.1 = 34+37+38.1)		(29.991.811.321)	(132.929.255.614)
39.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (39.2=35+38.2)		101.899.241.191	78.664.595.106
39.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (39.3=36+38.3)		(44.283.776.457)	(34.605.384.417)
40	Doanh thu hoạt động tài chính	30.1	753.282.711.681	613.924.963.592
41	Chi phí hoạt động tài chính	30.2	(452.872.801.718)	(220.336.975.665)
42	Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 40+41)		300.409.909.963	393.587.987.927

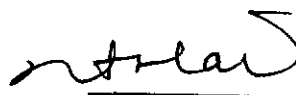
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010
43	Thu nhập khác		1.678.438.306	2.508.581.739
44	Chi phí khác		(66.492.182)	(1.501.307.964)
45	Lợi nhuận thuần khác (45 = 43+44)	31	1.611.946.124	1.007.273.775
46	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		15.283.262.432	10.884.111.652
47	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (47 = 39.1+39.2+39.3+42+45+46)		344.928.771.932	316.609.328.429
48	Dự phòng bảo đảm cân đối		(1.301.036.106)	(1.489.999.446)
49	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	18.1	(88.241.942.777)	(65.387.474.774)
50	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50 = 47+48+49)		255.385.793.049	249.731.854.209
51	Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		(15.878.100.287)	12.693.281.500
52	Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu, Tập đoàn Bảo Việt (52 = 50-51)		271.263.893.336	237.038.572.709
53	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	427	385



Ông Phạm Trung Thành
Người lập



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 05 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

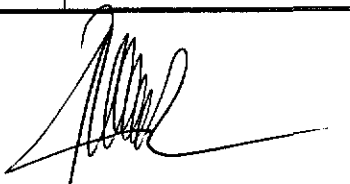
Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		13.635.182.111.048	9.403.663.135.547
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(12.774.304.082.266)	(8.774.243.381.681)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(343.552.602.669)	(133.160.426.792)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(475.861.111)	-
05	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(82.721.276.907)	(84.449.949.166)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		406.598.152.653	258.220.788.598
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(558.723.031.595)	(508.536.923.055)
10	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		282.003.409.153	161.493.243.451
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(59.386.477.756)	(59.811.079.554)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		282.918.492	1.093.509.716
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ và tiền chi khác		(3.962.982.197.488)	(628.894.539.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ và tiền thu khác		1.925.205.001.751	1.414.271.661.168
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(4.508.960.122.547)	(3.376.794.351.202)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		3.799.068.571.649	1.113.576.808.924
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		251.879.201.214	61.981.641.760
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.554.893.104.685)	(1.474.576.348.188)

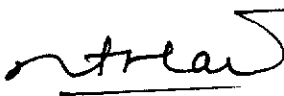
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	1.878.886.590.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	1.878.886.590.000
40	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.272.889.695.532)	565.803.485.263
50	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	5.844.707.147.758	2.532.644.263.412
51	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		898.050.020	1.303.506.907
60	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	3.572.715.502.246	3.099.751.255.582



Ông Phạm Trung Thành
Người lập



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 05 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	%
Cổ đông sáng lập	627.173.291	92,17%
<i>Bộ Tài chính</i>	482.509.800	70,91%
<i>HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited</i>	122.509.091	18,00%
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước</i>	22.154.400	3,26%
Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") của Tập đoàn được trình bày dưới đây:

Các công ty con

<i>Các Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty Mẹ Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm.	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 11 tháng 06 năm 2010, Bộ Tài chính đã cho phép bổ sung vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên thành 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam theo giấy phép sửa đổi số 45/GPĐC3/KDBH.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân Thọ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam.

BVSC là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của công ty là 722.339.370.000 đồng Việt Nam theo theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009.

Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 đồng Việt Nam.

Baoviet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ của Baoviet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của BVInvest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	55.000.000.000	55%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	45.000.000.000	45%
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	20.000.000.000	20%
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	20.000.000.000	20%
<i>BVSC, trong đó:</i>	5.000.000.000	5%
<i>Lợi ích gián tiếp của Công ty Mẹ</i>	2.995.500.000	3%
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	2.004.500.000	2%
	100.000.000.000	100%

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV cấp ngày 19 tháng 7 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi BVF là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	601.214.295.907	60,12%
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<i>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và có tham khảo đến Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp tục)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 03 năm 2011.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty Mẹ Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.7.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp của kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm		Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 05 năm 2005, Tập đoàn phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Tập đoàn thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Tập đoàn thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 9.1 và 9.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.6 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Khấu hao*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	6 - 25 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay liên doanh (thông thường là các công ty mà Tập đoàn sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng ngày với báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết cũng tương đồng với chính sách kế toán của Tập đoàn đối với các giao dịch và các sự kiện trong các hoàn cảnh tương tự.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.2.1.

4.11 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được cán trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 14.2.1.

4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và sau đó luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường ngày 31/03/2011} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2011;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm đã đóng phí tối thiểu 24 tháng có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng của hợp đồng bảo hiểm. Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc.

4.14 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

4.15 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 quy định chế độ tài chính áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường
Dự phòng toán học	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

4.17.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng: là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng từ phần phí bảo hiểm đã thanh toán trước hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và được tính cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán;

Dự phòng bồi thường: là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp nhưng đang trong quá trình giải quyết vào ngày kết thúc kỳ kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.17.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng toán học: là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của tổng số tiền bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại có điều chỉnh của các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc trong tương lai. Dự phòng toán học được tính cho tất cả các sản phẩm dựa trên các công thức tính và cơ sở tính của mỗi loại sản phẩm được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính;

Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Tập đoàn tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

Dự phòng chia lãi: là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó; và

Dự phòng đảm bảo cân đối: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Mức trích lập hàng năm là một phần trăm (1%) từ lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ.

4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Hệ thống thông tin hiện tại của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt không lưu trữ dữ liệu tập trung và đầy đủ. Bên cạnh đó, dữ liệu bồi thường của các năm trước không đủ tin cậy để có thể hỗ trợ cho việc tính toán dự phòng IBNR theo hướng dẫn trong Thông tư số 156/2007/TT-BTC là phải sử dụng số liệu thống kê của 03 năm.

Mặc dù Thông tư số 156/2007/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban Điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm của giai đoạn lập báo cáo.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính với mức 5% tổng phí giữ lại cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 06 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính và Công văn số 727/BTC-QLBH ngày 18 tháng 01 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm:

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007. Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011, quỹ dự trữ bắt buộc đã được Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ trích bằng 5% số lợi nhuận trong kỳ.

Hoạt động chứng khoán:

Đối với các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư phát triển được trích lập cuối mỗi năm tài chính với mức bằng 5% lợi nhuận của công ty chứng khoán cho đến khi đạt 100% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động cho công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập để sử dụng vào việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ đã góp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập cuối mỗi năm tài chính với mức bằng 5% lợi nhuận của công ty chứng khoán cho đến khi đạt 10% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007. Quỹ được trích lập nhằm bảo toàn hoạt động kinh doanh bình thường của công ty chứng khoán trước các rủi ro hoặc thua lỗ trong kinh doanh hoặc dự phòng cho lỗ hoặc tổn thất do các nguyên nhân khách quan.

Các quỹ này không được trích lập cho các kỳ báo cáo giữa niên độ.

Hoạt động Ngân hàng:

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005, các ngân hàng thương mại cổ phần thực hiện việc trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
------------------------	------------------------	-----------------

Bảo Việt Bank trích lập các quỹ này vào cuối mỗi năm tài chính và không trích lập cho các kỳ báo cáo giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia chỉ định của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 156") và thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 (Thông tư "86") do Bộ Tài Chính ban hành quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm trả trước" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản từ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dự thu sử dụng lãi suất danh nghĩa. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thưởng hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bảng theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.20 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính với tỷ lệ riêng theo Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 về luật kinh doanh Bảo hiểm và Thông tư số 86/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 04 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điểm của Thông tư 155/2007/TT-BTC.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

Tài sản ế thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.21 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tập đoàn hiện áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") số 10 đối với các giao dịch bằng ngoại tệ. Tuy nhiên, Tập đoàn vẫn tuân thủ theo các quy định của Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm liên quan đến các giao dịch này.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng các hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá theo CMKTVN số 10.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Xử lý kế toán theo CMKTVN số 10</u>	<u>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</u>
Đánh giá lại số dư cuối giai đoạn của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong giai đoạn tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối giai đoạn của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	<ul style="list-style-type: none"> ▶ Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. ▶ Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của giai đoạn tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho trong năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 35.

4.25 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.26 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ mà được theo dõi ngoại bảng cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	156.261.657.534	155.587.174.546
Tiền gửi ngân hàng	648.294.624.490	507.654.505.084
Tiền đang chuyển	77.874.327.896	59.798.195.232
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>2.690.284.892.326</u>	<u>5.121.667.272.896</u>
Tổng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>3.572.715.502.246</u>	<u>5.844.707.147.758</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất bằng đồng Việt Nam dao động từ 13,4%/năm đến 17%/năm và lãi suất bằng đồng đô la Mỹ 0,6%/năm. Các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có lãi suất 13,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	570.045.723.365	501.744.386.049
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	49.525.766.162	69.830.833.871
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.232.100.755.394	857.276.129.659
Phải thu khác	1.748.982.535	1.264.166.676
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	27.170.878.910	23.254.922.871
	1.880.592.106.366	1.453.370.439.126
Trả trước cho người bán		
Trả trước cho nhà cung cấp	35.188.005.650	51.438.200.967
	35.188.005.650	51.438.200.967
Tạm ứng	37.325.804.819	15.004.672.895
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	37.156.014.633	10.923.835.861
Lãi tiền gửi ngân hàng	455.970.978.241	432.084.476.342
Phải thu lãi trái phiếu	946.050.536.243	750.381.556.782
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	779.497.683	993.842.121
Tạm ứng phí tự động	43.387.355.337	4.822.755.596
Phải thu lãi cho vay khách hàng	50.285.532.351	4.196.209.448
Tạm ứng từ giá trị giải ước	208.202.307.705	238.920.490.000
Phải thu đầu tư khác	1.296.133.073	43.528.020.607
	1.743.128.355.266	1.485.851.186.757
Phải thu khác (*)	252.088.207.068	272.320.059.245
Tổng cộng các khoản phải thu	3.948.322.479.169	3.277.984.558.990
Dự phòng phải thu khó đòi	(77.631.544.463)	(71.469.668.078)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	3.870.690.934.706	3.206.514.890.912

(*) Các khoản phải thu khác bao gồm khoản tiền 106.761.864.000 đồng đã chuyển cho tổ chức phát hành để mua cổ phiếu phát hành thêm trong khuôn khổ hợp đồng mỗi giới chứng khoán ký giữa BVSC và khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Ấn chỉ	16.132.518.364	13.750.685.339
Vật liệu, văn phòng phẩm	9.444.163.039	8.636.859.860
Thiết bị, dụng cụ	1.714.516.673	2.116.641.003
Chi phí sản xuất dở dang(*)	96.248.679.052	92.758.996.462
Tổng cộng hàng tồn kho	123.539.877.128	117.263.182.664
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	123.539.877.128	117.263.182.664

(*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt. Các khoản này sẽ được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi hoàn thành và chuyển vào giá vốn hàng bán.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	64.122.955.098
Tăng trong kỳ	32.088.770.108
Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	41.655.187.604
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(41.278.134.478)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	96.588.778.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Cho vay thương mại	5.550.344.877.194	5.394.881.793.498
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ ngắn hạn</i>	5.462.604.021.927	2.945.413.518.436
<i>Nợ trung hạn</i>	44.305.027.546	1.115.916.458.477
<i>Nợ dài hạn</i>	43.435.827.721	1.333.551.816.585
Cho vay các Tổ chức Tín dụng	-	529.397.600.000
	5.550.344.877.194	5.924.279.393.498
Dự phòng rủi ro tín dụng	(44.740.866.728)	(35.211.916.130)
Giá trị thuần các khoản cho vay và ứng trước khách hàng	5.505.604.010.466	5.889.067.477.368
		<i>Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011</i>
		<i>Lãi suất (%/năm)</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ		11% - 22%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ		5% - 10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1. Phân tích chất lượng các khoản cho vay thương mại

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.462.604.021.931	5.341.330.710.017
Nợ cần chú ý	43.838.627.542	53.084.683.481
Nợ dưới tiêu chuẩn	43.435.827.721	466.400.000
Nợ nghi ngờ	466.400.000	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	5.550.344.877.194	5.394.881.793.498

9.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	384.433.381	34.827.482.749	35.211.916.130
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng thêm trong kỳ	1.913.051.818	7.615.898.780	9.528.950.598
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	2.297.485.199	42.443.381.529	44.740.866.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:						
Tại ngày 31/12/2010	777.355.012.076	53.274.249.882	258.880.029.409	360.025.339.479	1.059.363.551	1.450.593.994.397
Tăng trong kỳ	82.000.000	6.014.750.501	10.822.737.273	4.476.644.220	-	21.396.131.994
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.865.698.104)	(180.393.645)	-	(2.046.091.749)
Tại ngày 31/03/2011	777.437.012.076	59.289.000.383	267.837.068.578	364.321.590.054	1.059.363.551	1.469.944.034.642
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 31/12/2010	199.462.007.312	23.822.221.991	116.080.200.627	261.141.756.244	1.006.466.308	601.512.652.482
Tăng trong kỳ	9.013.198.590	2.328.035.117	7.915.014.628	10.581.349.601	10.619.062	29.848.216.998
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.865.698.104)	(180.393.645)	-	(2.046.091.749)
Tại ngày 31/03/2011	208.475.205.902	26.150.257.108	122.129.517.151	271.542.712.200	1.017.085.370	629.314.777.731
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31/12/2010	577.893.004.764	29.452.027.891	142.799.828.782	98.883.583.235	52.897.243	849.081.341.915
Tại ngày 31/03/2011	568.961.806.174	33.138.743.275	145.707.551.427	92.778.877.854	42.278.181	840.629.256.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Tại ngày				
31/12/2010	672.887.972.468	169.677.855.865	1.892.101.756	844.457.930.089
Tăng trong kỳ	-	30.547.000	-	30.547.000
Tại ngày				
31/03/2011	672.887.972.468	169.708.402.865	1.892.101.756	844.488.477.089
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày				
31/12/2010	24.375.151.645	69.606.439.716	1.516.708.050	95.498.299.411
Khấu hao trong kỳ	1.742.683.052	8.931.377.399	102.380.106	10.776.440.557
Tại ngày				
31/03/2011	26.117.834.697	78.537.817.115	1.619.088.156	106.274.739.968
Giá trị còn lại:				
Tại ngày				
31/12/2010	648.512.820.823	100.071.416.149	375.393.706	748.959.630.678
Tại ngày				
31/03/2011	646.770.137.771	91.170.585.750	273.013.600	738.213.737.121

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tài sản cố định mua sắm	110.739.055.327	97.139.041.830
Xây dựng cơ bản dở dang	271.550.737.763	242.422.455.753
Sửa chữa lớn tài sản cố định	72.680.520	72.680.520
	382.362.473.610	339.634.178.103

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang ("CTXDCBDD") tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
CTXDCBDD tại Bảo hiểm Bảo Việt	25.531.129.957	12.879.128.752
CTXDCBDD tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt	7.359.277.610	6.352.444.033
CTXDCBDD tại Bảo Việt Nhân thọ	176.363.528.251	174.930.810.801
CTXDCBDD của Trụ sở chính Tập đoàn	35.994.704.217	30.734.441.927
Phần mềm đang phát triển tại Trụ sở chính Tập đoàn	26.098.225.251	17.455.030.240
CTXDCBDD của Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	70.600.000	70.600.000
CTXDCBDD của Công ty CP Bảo Việt - Âu Lạc	133.272.477	-
	271.550.737.763	242.422.455.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cờng, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân - Xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán các dự án này tại ngày lập báo cáo.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	14.1.1	7.442.223.966.889	6.889.370.528.889
Trái phiếu	14.1.2	1.012.146.605.961	860.005.838.111
Cổ phiếu niêm yết	14.1.3	1.824.988.573.940	1.885.055.919.490
Đầu tư ngắn hạn khác		90.005.609.118	251.461.789.100
		10.369.364.755.908	9.885.894.075.590
		(901.284.683.061)	(853.702.451.855)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		9.468.080.072.847	9.032.191.623.735

14.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	7.442.223.966.889	6.889.370.528.889
	7.442.223.966.889	6.889.370.528.889

Các hợp đồng tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng một năm và có lãi suất dao động từ 10%/năm đến 18%/năm.

14.1.2 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%)	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ
Trái phiếu doanh nghiệp	VNĐ	1-5 năm	8% - 15%	533.922.000.000
Trái phiếu Chính phủ	VNĐ	5-7 năm	7,15% - 16%	478.224.605.961
				1.012.146.605.961

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Tập đoàn có thời hạn còn lại từ một năm trở xuống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

14.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Tập đoàn hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua việc giao dịch trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

14.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.2.1	330.225.599.406	338.561.803.678
Đầu tư dài hạn khác			
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	14.2.2	1.673.500.000.000	1.683.500.000.000
Trái phiếu	14.2.3	14.308.240.617.657	14.450.546.217.240
Cho vay và cho vay ủy thác	14.2.4	45.059.514.303	41.385.137.366
Tạm ứng từ giá trị giải ước	14.2.5	833.383.605.346	862.658.975.058
Đầu tư khác	14.2.6	1.395.723.798.767	1.364.499.208.767
		18.255.907.536.073	18.402.589.538.431
Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		18.586.133.135.479	18.741.151.342.109
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(362.979.351.556)	(197.396.840.633)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn		18.223.153.783.923	18.543.754.501.476

14.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	14.2.1.a	21.000.000.000	16.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA ("VIGIBA")	14.2.1.b	60.090.701.318	54.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Long Việt và dự án Quang Minh	14.2.1.c	34.358.712.334	34.812.144.191
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	14.2.1.d	194.246.300.643	212.554.391.751
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC	14.2.1.e	20.529.885.111	20.695.267.736
		330.225.599.406	338.561.803.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

14.2.1 Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

14.2.1.d Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine

	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	212.554.391.751
Cổ tức được hưởng	(31.145.534.101)
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	12.837.442.993
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	<u>194.246.300.643</u>

14.2.1.e Đầu tư vào Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC

	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	20.695.267.736
Lỗ trong kỳ thuộc về Tập đoàn	(165.382.625)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	<u>20.529.885.111</u>

14.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	<u>1.673.500.000.000</u>	<u>1.683.500.000.000</u>
	<u>1.673.500.000.000</u>	<u>1.683.500.000.000</u>

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 15 năm với mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 16%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

14.2.3 Trái phiếu

Trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VND
Trái phiếu doanh nghiệp	VND	2-20 năm	9%-14.1%	4.272.023.173.375
Trái phiếu Chính phủ	VND	2-15 năm	7.15%-16%	10.036.217.444.282
				14.308.240.617.657

14.2.4 Cho vay và cho vay ủy thác

Chi tiết các khoản cho vay trong danh mục đầu tư của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

Cho vay

Tên doanh nghiệp	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VND
Công ty TNHH Dòng sông xanh	2 năm	9,6%	2.106.027.200
			2.106.027.200

Cho vay ủy thác

Loại tiền tệ	Ngân hàng được ủy thác	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 quy VND
Công ty TNHH Đền hình Orion – Hanel	BIDV Bắc Thăng Long	6 năm	7,4%	42.953.487.103
				42.953.487.103
Tổng cộng cho vay và cho vay ủy thác				45.059.514.303

Các khoản cho vay trên đã quá hạn và đối tượng vay không có khả năng trả nợ. Do đó, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho các khoản vay trên.

14.2.5 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

14.2.6 Đầu tư khác

Các khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó. Vì vậy các khoản đầu tư này không phải là các khoản đầu tư dưới dạng đầu tư vào công ty con hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động liên kết.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	965.861.166.767	962.254.966.767
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	60.500.000.000	60.500.000.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	88.747.960.000	88.747.960.000
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	94.369.773.000	92.911.383.000
Quý Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	105.346.105.000	105.346.105.000
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	14.770.461.000	14.770.461.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	66.128.333.000	39.968.333.000
	1.395.723.798.767	1.364.499.208.767
<i>Trong đó:</i>		
Đã niêm yết	395.003.000.000	391.396.800.000
Chưa niêm yết	1.000.720.798.767	973.102.408.767
	1.395.723.798.767	1.364.499.208.767

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	52.531.464.772
Tăng trong kỳ	4.045.669.130
Kết chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(41.655.187.604)
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(498.453.306)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	14.423.492.992

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Trong số dư vay và nợ ngắn hạn bao gồm 1.547.516.915.182 VNĐ là các khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng TMCP Bảo Việt từ Ngân hàng Nhà Nước qua hình thức chiết khấu các giấy tờ có giá nhằm đảm bảo tính thanh khoản của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn 7 ngày và lãi suất 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

17.1 Phải trả thương mại

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	95.490.249.634	101.637.171.829
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	37.956.179.507	41.928.770.562
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	52.425.900.201	56.791.508.044
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	420.620.842	105.682.201
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	4.687.549.084	2.811.211.022
Bảo hiểm phi nhân thọ	685.767.870.219	600.633.538.249
Phải trả hoa hồng bảo hiểm phi nhân thọ	48.836.845.955	40.544.856.355
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	65.682.700.370	45.942.008.701
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	32.925.117.549	42.537.943.062
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	468.089.049.774	432.609.054.843
Phải trả đồng bảo hiểm	70.234.156.571	38.999.675.288
	781.258.119.853	702.270.710.078
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu trả trước	32.234.464.430	45.470.109.657
Lãi tiền gửi trả trước	108.515.463.623	39.504.785.202
Chi lãi tiền gửi khách hàng	73.155.566.933	71.080.071.486
Phải trả khác hoạt động tài chính	17.959.799.207	51.209.531.821
	231.865.294.193	207.264.498.166
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	18.442.854.490	58.620.367.443
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	7.881.381.302	4.193.069.302
Phải trả các hợp đồng repo trái phiếu	2.081.123.993.679	2.165.153.642.558
Phải trả khác	1.447.962.668	1.713.697.400
	2.108.896.192.139	2.229.680.776.703
	3.122.019.606.185	3.139.215.984.947

17.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	3.702.021.167	4.648.902.058
Phi bảo hiểm trả trước	46.610.953.814	30.656.565.920
	50.312.974.981	35.305.467.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Tăng trong năm VNĐ	Nợ ngân sách trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	26.586.467.065	74.773.992.564	78.939.423.635	22.421.035.994
Thuế xuất nhập khẩu	-	63.315.572	63.315.572	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.131.358.394	77.367.954.275	82.721.276.907	41.778.035.762
Thuế thu nhập cá nhân	8.472.726.959	18.739.263.200	17.698.518.216	9.513.471.943
Tiền thuê đất	66.175.326	2.619.799.169	2.649.292.719	36.681.776
Các loại thuế khác	5.606.986.950	12.763.996.914	11.407.935.021	6.963.048.843
	87.863.714.694	186.328.321.694	193.479.762.070	80.712.274.318

18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%. Trong mười (10) năm đầu kể từ ngày thành lập, BVF chịu mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%, từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	77.367.954.275	65.687.704.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10.873.988.502	(300.229.849)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	88.241.942.777	65.387.474.774

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	344.928.771.932	316.609.328.429
Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế	(24.213.017.364)	(35.690.505.342)
<i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	30.131.384.492	31.433.264
<i>Cổ tức không chịu thuế</i>	(5.084.283.002)	(29.121.912.029)
<i>Lãi trái phiếu Chính phủ không chịu thuế</i>	-	(2.429.658.766)
<i>Thu nhập do chênh lệch tỷ giá</i>	(49.260.118.854)	(4.170.367.811)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(124.941.657.774)	(6.019.285.635)
Các khoản lỗ không chịu thuế	115.540.635.315	688.552.877
Chuyển lỗ từ năm trước	-	(6.954.668.239)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(33.614.039.823)	(47.975.906.339)
Dự phòng đảm bảo cân đối	(1.301.036.107)	(1.489.999.446)
Thu nhập chịu thuế ước tính	310.013.696.002	267.143.422.644
Trong đó:		
<i>Thuế suất 25%</i>	307.304.301.484	259.822.415.727
<i>Thuế suất 10%</i>	-	7.321.006.917
<i>Thuế suất 20%</i>	2.709.394.518	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	77.367.954.275	65.687.704.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ	77.367.954.275	65.687.704.623
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	47.131.358.394	93.170.087.183
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(82.721.276.907)	(84.449.949.166)
Thuế TNDN ước tính phải trả cuối kỳ	41.778.035.762	74.407.842.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

18.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong năm nay và năm trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.341.128.310	12.668.907.308	672.221.002	4.176.178.787
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(20.159.880.446)	(8.613.670.942)	(11.546.209.504)	(4.476.408.636)
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(10.873.988.502)	(300.229.849)

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	52.968.204	38.459.281
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	7.757.705.253	5.268.842.172
Tiền thu các cổ đông để chuẩn bị tăng vốn điều lệ (*)	-	646.867.673.855
Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc	9.091.670.218	10.613.306.875
Doanh thu chưa thực hiện	20.504.769.927	18.974.714.214
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	(1.601.709.489)	12.501.781.144
Cổ tức phải trả Bộ Tài chính (**)	-	32.926.520.739
Phải trả cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited - dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực	29.145.746.011	74.408.814.579
Phải trả khác (***)	266.410.413.422	265.655.251.174
	331.361.563.546	1.067.255.364.033

(*) Đây là khoản tiền các cổ đông hiện hữu nộp để thực hiện quyền mua cổ phiếu nhằm tăng vốn cho Tập đoàn trong tháng 01 năm 2011. Tổng số tiền 646.867.673.855 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được ghi tăng vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi các cổ đông hiện hữu hoàn thành việc thực hiện quyền mua cổ phiếu trong kỳ.

(**) Đây là khoản cổ tức 2008 phải trả Bộ Tài chính mà Tập đoàn đã được chấp thuận để dùng vào việc tăng phần vốn góp của Bộ Tài chính vào vốn điều lệ của Tập đoàn. Số tiền 32.926.573.826 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được ghi tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong kỳ.

(***) Phải trả khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 bao gồm khoản tiền 106.761.864.000 đồng đã thu từ khách hàng để mua cổ phiếu phát hành thêm trong khuôn khổ hợp đồng môi giới chứng khoán ký giữa BVSC và khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	69.113.381.479
Sử dụng trong kỳ	<u>(17.140.477.253)</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	<u>51.972.904.226</u>

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Tiền gửi các tổ chức tín dụng	2.096.471.667.569	3.019.960.785.943
Tiền gửi của khách hàng	3.013.210.969.122	4.577.878.623.080
	<u>5.109.682.636.691</u>	<u>7.597.839.409.023</u>

21.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng VNĐ	6.287.569	6.249.993
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng VNĐ	2.071.621.780.000	2.754.906.535.950
Bảng vàng và ngoại tệ	24.843.600.000	265.048.000.000
	<u>2.096.471.667.569</u>	<u>3.019.960.785.943</u>

21.2 Tiền gửi của khách hàng

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	170.369.595.792	452.914.877.809
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	156.932.466.873	444.262.169.207
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2.347.846	3.422.568
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.020.498.930	8.591.260.022
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	414.282.143	58.026.012
Tiền gửi có kỳ hạn	2.815.210.228.262	4.104.108.685.744
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.310.556.011.812	2.623.855.520.334
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	691.719.362.424	826.429.877.181
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.735.649.810	17.376.853.389
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	794.199.204.216	636.446.434.840
Tiền gửi ký quỹ	27.631.145.068	20.855.059.527
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	25.829.244.653	13.649.052.864
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	1.801.900.415	7.206.006.663
	<u>3.013.210.969.122</u>	<u>4.577.878.623.080</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

21.2 Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 Lãi suất % trên năm</i>	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 Lãi suất % trên năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4%	3,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4%	3,6%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5%-0,6%	0,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5%-0,6%	0,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10% - 18%	7,5%- 10,49%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	0.8% - 6.02%	2.8% - 3.3%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.2% - 14%	7.2%-10.49%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.57% - 6.05%	4,3%
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	7% - 10%	7,2% - 10,15%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ	Dự phòng toán học VNĐ	Dự phòng bồi thường VNĐ	Dự phòng dao động lớn VNĐ	Dự phòng chia lãi VNĐ	Dự phòng đảm bảo cân đối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 31/12/2010	851.782.000.000	13.947.735.874.260	5.806.276.800	-	906.960.197.603	22.733.056.752	15.735.017.405.416
Tăng/(giảm) dự phòng	(31.518.322.790)	150.322.363.120	2.005.078.500	-	25.905.216.195	1.301.036.106	148.015.371.131
Tại ngày 31/03/2011	820.263.677.210	14.098.058.237.380	7.811.355.300	-	932.865.413.798	24.034.092.858	15.883.032.776.546
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 31/12/2010	1.595.381.648.748	-	1.215.551.021.101	307.012.203.931	-	-	3.117.944.873.780
Tăng/(giảm) dự phòng	98.978.398.386	-	362.296.305.073	47.238.605.140	-	-	508.513.308.599
Tại ngày 31/03/2011	1.694.360.047.134	-	1.577.847.326.174	354.250.809.071	-	-	3.626.458.182.379
Tổng cộng tại ngày 31/12/2010	2.447.163.648.748	13.947.735.874.260	1.221.357.297.901	307.012.203.931	906.960.197.603	22.733.056.752	18.852.962.279.196
Tổng cộng tại ngày 31/03/2011	2.514.623.724.344	14.098.058.237.380	1.585.658.681.474	354.250.809.071	932.865.413.798	24.034.092.858	19.509.490.958.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quý chênh lệch tỷ giá (*) VNĐ	Quý dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VNĐ	Quý đầu tư phát triển VNĐ	Quý dự phòng tài chính VNĐ	Quý khác (**) VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 31/12/2010	6.267.090.790.000	3.076.807.671.197	16.075.608.000	79.245.733.155	13.810.688.873	18.316.956.265	103.568.802.818	1.092.860.463.349	10.667.776.713.657
Tăng vốn trong kỳ	537.623.550.000	107.524.710.000	-	-	-	-	-	-	645.148.260.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	271.263.893.335	271.263.893.335
Trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các công ty con trong kỳ	-	-	-	8.986.892.203	-	-	-	(8.986.892.203)	-
Tại ngày 31/03/2011	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	88.232.625.358	13.810.688.873	18.316.956.265	103.568.802.818	1.354.659.533.924	11.583.710.936.435

(*) Số dư 16.075.608.000 VNĐ tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 thể hiện Quý chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ USD sang VNĐ từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Đây là phần lợi ích của còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

23.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.347.529.689.387
Lỗ trong các công ty con thuộc về cổ đông thiểu số	(15.878.100.287)
Ngày 31 tháng 03 năm 2011	<u>1.331.651.589.100</u>

25. DOANH THU

25.1 Thu phí bảo hiểm gốc

	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ</i>
Bảo hiểm nhân thọ		
Bảo hiểm hỗn hợp	770.612.854.414	831.784.813.798
Bảo hiểm liên kết đầu tư	179.135.842.665	62.935.553.318
Bảo hiểm tử kỳ	364.004.200	240.264.016
Bảo hiểm trọn đời	2.123.235.500	2.523.903.901
Niên kim nhân thọ	7.594.100.775	8.783.966.543
Điều khoản riêng	24.954.929.515	22.271.333.038
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	547.253.805	120.515.241
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	<u>985.332.220.874</u>	<u>928.660.349.855</u>
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	86.756.275.421	79.692.329.962
Bảo hiểm Tàu thủy	149.607.657.624	133.940.413.222
Bảo hiểm Dầu khí	-	-
Bảo hiểm Hàng không	46.664.454.691	15.097.023.722
Bảo hiểm Kỹ thuật	86.523.408.902	94.331.635.701
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	92.935.701.554	84.428.915.932
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	19.186.599.421	21.944.722.748
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.473.675.187	305.336.300
Bảo hiểm Xe cơ giới	398.127.420.011	342.043.638.078
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	245.323.857.550	184.298.228.650
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	<u>1.126.599.050.361</u>	<u>956.082.244.315</u>
Tổng doanh thu bảo hiểm	<u>2.111.931.271.235</u>	<u>1.884.742.594.170</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Thu phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	2.301.775.208	698.487.619
Bảo hiểm Tàu thủy	4.731.954.644	2.449.519.073
Bảo hiểm Dầu khí	82.424.108	(564.893.579)
Bảo hiểm Hàng không	1.959.396.126	353.391.710
Bảo hiểm Kỹ thuật	6.371.572.642	5.381.710.349
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	6.745.933.821	8.595.962.539
	<u>22.193.056.549</u>	<u>16.914.177.711</u>

25.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ</i>
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	194.233.836.328	171.724.126.566
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	4.717.106.028	11.299.566.536
Bảo hiểm Tàu thủy	27.496.994.314	48.237.843.730
Bảo hiểm Dầu khí	112.658.274	268.384.673
Bảo hiểm Hàng không	45.116.315.862	12.950.522.411
Bảo hiểm Kỹ thuật	43.381.300.558	41.737.200.858
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	73.409.461.292	57.230.608.358
Giảm phí	1.521.716.097	322.431.010
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	1.521.716.097	322.431.010
Hoàn phí	9.453.739.361	9.414.418.577
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	1.159.053.486	1.567.317.494
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.294.685.875	7.847.101.083
Tổng cộng các khoản giảm trừ	<u>205.209.291.786</u>	<u>181.460.976.153</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

26.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ		
Chi trả đáo hạn	476.203.002.401	455.269.697.669
Chi giá trị giải ước	150.900.487.760	130.820.177.228
Chi bồi thường	6.522.014.526	12.385.721.884
Chi khác	80.430.134.812	-
	714.055.639.499	598.475.596.781
Bảo hiểm phi nhân thọ		
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	19.120.425.710	17.867.492.314
Bảo hiểm Tàu thủy	74.916.229.207	62.787.220.281
Bảo hiểm Dầu khí	65.571.949	8.931.661.968
Bảo hiểm Hàng không	13.495.260.694	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	11.315.215.138	12.032.869.774
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	20.398.163.522	26.998.088.636
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	4.033.864.946	164.550.900
Bảo hiểm Xe cơ giới	133.146.913.535	98.677.981.868
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	167.635.172.724	136.299.131.970
Bảo hiểm Nông nghiệp	74.141.532	-
	444.200.958.957	363.758.997.711
	1.158.256.598.456	962.234.594.492

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	1.759.720.199	105.306.360
Bảo hiểm Tàu thủy	2.496.188.679	1.544.122.522
Bảo hiểm Dầu khí	79.695.000	(1.670.860.478)
Bảo hiểm Hàng không	27.135.584	76.969.468
Bảo hiểm Kỹ thuật	198.386.458	2.285.224.583
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	126.439.683	16.124.054.676
	4.687.565.603	18.464.817.131

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	106.998.205	6.741.611.308
Bảo hiểm Tàu thủy	35.267.406.785	36.611.242.459
Bảo hiểm Dầu khí	111.519.993	11.026.186.408
Bảo hiểm Hàng không	12.358.507.410	(105.812.930)
Bảo hiểm Kỹ thuật	26.908.208.998	11.054.239.953
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	16.132.383.044	8.140.400.541
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	9.278.968.662	-
	100.163.993.097	73.467.867.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	71.942.673.049	59.463.923.137
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	227.087.423.370	88.269.081.815
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	66.219.514.691	21.280.058.645
Thu khác từ hoạt động tín dụng	127.107.193	114.355.575
	365.376.718.303	169.127.419.172
Thu nhập hoạt động ngân hàng khác		
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ Ngân hàng	5.867.509.724	4.045.686.466
Lãi hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.754.680.522	13.585.116.510
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	933.398.027	6.463.225
	13.555.588.273	17.637.266.201
Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng	378.932.306.576	186.764.685.373
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	170.543.326.110	52.779.915.514
Trả lãi tiền vay	44.028.468.129	9.837.705.556
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.426.292.725	1.196.805.095
	220.998.086.964	63.814.426.165
Chi phí ngân hàng khác		
Chi về hoạt động dịch vụ Ngân hàng	2.900.853.865	5.609.579.260
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.583.140.847	15.912.272.672
Chi phí từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	49.622.467	-
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.138.241.545	-
	15.671.858.724	21.521.851.932
Tổng chi phí hoạt động ngân hàng	236.669.945.688	85.336.278.097
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	142.262.360.888	101.428.407.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác		
Hoạt động môi giới chứng khoán	8.240.170.954	17.546.508.447
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	75.000.000	59.955.672
Dịch vụ tư vấn đầu tư	1.395.384.679	677.272.727
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	407.944.280	202.140.811
Quản lý danh mục đầu tư	338.018.230	2.079.166.710
Quản lý bất động sản	-	1.166.492.743
Dịch vụ đào tạo	3.270.762.608	6.593.312.735
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	6.929.899.072	-
Doanh thu cho thuê nhà	4.484.843.580	-
Các dịch vụ khác	9.489.397.834	242.947.794
	34.631.421.237	28.567.797.639
Chi phí từ các hoạt động khác		
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	6.302.090.692	6.114.133.554
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	158.990.727	3.570.000
Dịch vụ tư vấn đầu tư	1.364.201.342	1.090.712.644
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	178.560.317	1.067.089.340
Quản lý bất động sản	4.147.718.086	3.504.750.454
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	6.420.951.028	-
Các dịch vụ khác	10.002.673.276	3.781.890.016
	28.575.185.468	15.562.146.008
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	6.056.235.769	13.005.651.631

TTHUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VND</i>	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		
Lương và chi phí nhân viên	161.669.378.271	120.815.454.081
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.506.160.861	14.995.592.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.741.608.330	16.852.958.951
Thuế và chi phí lệ phí	2.669.584.651	1.346.868.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.269.222.745	88.757.600.896
Chi phí dự phòng	6.161.876.385	9.194.852.273
Chi phí khác	86.018.443.373	56.383.069.562
	336.036.274.616	308.346.396.353
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		
Lương và chi phí nhân viên	17.308.893.688	9.406.831.061
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.627.101.270	424.273.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.561.352.279	2.823.075.285
Thuế và chi phí lệ phí	278.396.844	1.408.506.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.761.319.203	7.052.569.387
Chi phí khác	3.826.056.413	1.648.555.749
	40.363.119.697	22.763.812.170
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		
Lương và chi phí nhân viên	17.586.861.289	17.220.906.585
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.258.958.147	1.544.034.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.939.270.913	10.419.255.227
Thuế và chi phí lệ phí	2.073.488.642	424.905.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.004.698.198	6.234.245.705
Chi phí dự phòng	-	390.400.000
Chi phí khác	7.476.735.037	11.377.288.501
	50.340.012.226	47.611.036.048
	426.739.406.539	378.721.244.571

TTHUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

30. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

30.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ
Lãi tiền gửi	353.872.391.037	213.372.175.496
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	323.993.818.495	283.816.029.825
Lãi cho vay	36.011.647.371	34.404.328.897
Cổ tức được chia	12.010.185.449	29.121.912.029
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.804.776.957	12.935.524.914
Lãi đầu tư chứng khoán	6.990.450.122	38.988.334.219
Doanh thu hoạt động tài chính khác	599.442.250	1.286.658.212
	753.282.711.681	613.924.963.592

30.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ
Dự phòng chia lãi	25.905.216.195	36.704.997.959
Chênh lệch tỷ giá	5.075.732.051	2.040.142.278
Chi phí lãi vay	71.018.327.053	-
Chia lãi cho chủ hợp đồng	47.056.220.884	45.607.137.846
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	87.000.832.658	78.610.630.652
Các chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	213.164.742.129	(29.861.859.353)
Các chi phí khác	3.651.730.748	87.235.926.283
	452.872.801.718	220.336.975.665

31. LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC

	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	1.600.000	137.590.000
Thu nhập khác	1.676.838.306	2.370.991.739
	1.678.438.306	2.508.581.739
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	980.000	141.542.256
Chi phí khác	65.512.182	1.359.765.708
	66.492.182	1.501.307.964
Thu nhập thuần khác	1.611.946.124	1.007.273.775

TTHUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư / nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Chủ sở hữu
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Liên doanh
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC	Liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Bao Viet Resort)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEB A (VIGEB A)	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	5.398.677.690
VIGEB A	Cổ tức nhận được	5.400.000.000
Bao Viet Resort	Tặng vốn góp	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Cổ tức nhận được	1.000.350.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Phải thu cổ tức	31.145.534.103

TTHUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Phải thu VNĐ</i>	<i>(Phải trả) VNĐ</i>
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	-	(5.024.459.800)
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	33.755.279.934	(1.961.234.689)
VIGEBA	-	(7.500.000.000)

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ</i>
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn	390.000.000	334.800.000
	390.000.000	334.800.000

TTHUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 VNĐ</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	271.263.893.336	237.038.572.709
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	672.108.401	615.376.112
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	404	385

Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người¹.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.

¹ Hiện tại Tập đoàn chưa cung cấp dịch vụ nhận và nhượng tái bảo hiểm nhân thọ

TTHUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội và tòa nhà 71 phố Ngô Sỹ Liên, Đống Đa, Hà Nội và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của tập đoàn nằm chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011:

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
	Đơn vị: Triệu đồng						
Thu phí bảo hiểm gốc	985.332	1.126.599	-	-	-	-	2.111.931
Thu phí nhận tái bảo hiểm	(1.159)	22.193	-	-	-	-	22.193
Các khoản giảm trừ	(118.804)	(204.050)	-	-	-	-	(205.209)
Tăng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	-	(98.978)	-	-	-	-	(217.782)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	45.053	-	-	-	-	45.053
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	1.919	-	-	-	-	1.919
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	865.369	892.736	-	-	-	-	1.758.105
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(714.056)	(444.201)	-	-	-	-	(1.158.257)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(4.688)	-	-	-	-	(4.688)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	102.310	-	-	-	-	102.310
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	(2.005)	(81.299)	-	-	-	-	(83.304)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(47.239)	-	-	-	-	(47.239)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(86.010)	(129.979)	-	-	-	-	(215.989)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(802.071)	(605.096)	-	-	-	-	(1.407.167)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	63.298	287.640	-	-	-	-	350.938
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	25.612	73.352	1.118	68.909	142.261
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	(44.800)	-	-	-	(93)	(20.674)	6.056
Chi phí bán hàng	(108.695)	(244.436)	(55.535)	(46.790)	(2.277)	30.996	(44.893)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	219.006	63.005	148.256	-	(491)	(129.367) ²	(426.736)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.294	654	265	296	-	(897)	300.409
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	1.612
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	15.283	15.283
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.103	106.863	118.597	26.859	(1.743)	(35.750)	344.930

² Đây là các điều chỉnh hợp nhất liên quan chủ yếu đến khoản lợi nhuận và cổ tức chuyển về từ công ty con và các công ty liên doanh, liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010:

Cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng	Đơn vị: Triệu đồng	
Thu phí bảo hiểm gốc	928.660	956.083	-	-	-	-	1.884.743		
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	16.914	-	-	-	-	16.914		
Các khoản giảm trừ	(1.567)	(179.894)	-	-	-	-	(181.461)		
Tặng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(268.865)	(50.347)	-	-	-	-	(319.212)		
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	31.793	-	-	-	-	31.793		
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	941	-	-	-	-	941		
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	658.228	775.490	-	-	-	-	1.433.718		
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(598.476)	(363.759)	-	-	-	-	(962.235)		
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(18.465)	-	-	-	-	(18.465)		
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	86.119	-	-	-	-	86.119		
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn (Tặng/giảm dự phòng bồi thường)	1.507	(100.368)	-	-	-	-	(98.861)		
Trích dự phòng dao động lớn	-	(27.788)	-	-	-	-	(27.788)		
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(81.986)	(132.099)	-	-	-	-	(214.085)		
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(678.955)	(556.360)	-	-	-	-	(1.235.315)		
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(20.727)	219.130	-	-	-	-	198.403		
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	50.374	-	69.951	101.429		
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	27.295	-	3.389	(17.678)	13.006		
Chi phí bán hàng	(22.882)	-	-	-	(105)	-	(22.987)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(106.578)	(201.768)	(48.208)	(25.756)	(3.953)	7.542	(378.721)		
Lợi nhuận hoạt động tài chính	297.997	50.422	260.966	-	783	(235.476)	393.588		
Lợi nhuận khác	1.190	1.142	(1.188)	(137)	-	-	1.007		
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	10.884	10.884		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	149.000	68.926	238.865	24.481	114	(164.777)	316.609		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2011:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
	Đơn vị: Triệu đồng						
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	318.116	168.320	1.361.100	1.487.208	7.013	230.959	3.572.716
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	-	1.281.627	-	-	-	-	1.281.627
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	37.388	-	-	-	-	-	37.388
Các khoản phải thu khác	1.174.945	662.579	1.480.734	307.920	36.604	(1.111.106)	2.551.676
Đầu tư tài chính	18.962.326	3.449.495	11.897.064	3.980.367	66.128	(10.664.146)	27.691.234
Tài sản cố định hữu hình	153.697	182.977	415.377	46.156	42.422	-	840.629
Tài sản cố định vô hình	208.611	396.220	80.084	38.659	14.640	-	738.214
Cho vay khách hàng	-	-	-	5.523.022	-	(19.772)	5.503.250
Các tài sản khác	305.705	130.778	89.978	48.083	98.334	25.972	698.85
Tổng tài sản	21.160.788	6.271.996	15.324.337	11.431.415	265.141	(11.538.093)	42.915.584
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	3.574.466	1.086.091	1.963.841	1.708.222	101.552	(3.146.104)	5.288.068
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	8.055.178	-	(2.945.496)	5.109.682
Nợ dài hạn	28.334	15.364	21.317	-	-	27.965	92.980
Quý dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	15.883.033	3.626.458	-	-	-	-	19.509.491
Tổng nợ phải trả	19.485.833	4.727.913	1.985.158	9.763.400	101.552	(6.063.635)	30.000.221
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.674.955	1.544.083	13.339.179	1.668.015	163.589	(6.806.110)	11.583.711
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	1.331.652	1.331.652
Tổng nguồn vốn	21.160.788	6.271.996	15.324.337	11.431.415	265.141	(11.538.093)	42.915.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh ⁶	Tổng
	Đơn vị: Triệu đồng						
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.981	86.399	1.271.228	3.499.094	8.673	806.332	5.844.707
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	927.107	-	-	-	-	927.107
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	32.361	-	-	-	-	-	32.361
Các khoản phải thu khác	973.726	565.950	1.418.379	543.553	60.365	(1.314.927)	2.247.046
Đầu tư tài chính	18.741.596	3.455.848	12.097.469	3.653.044	39.968	(10.411.978)	27.575.947
Tài sản có định hữu hình	155.146	185.934	464.780	39.078	43.430	-	888.368
Tài sản có định vô hình	210.517	398.806	44.088	41.621	14.640	-	709.672
Cho vay khách hàng	-	-	-	5.889.067	-	-	5.889.067
Các tài sản khác	307.587	100.615	74.627	52.414	94.263	24.156	653.662
Tổng tài sản	20.593.914	5.720.659	15.370.571	13.717.871	261.339	(10.896.417)	44.767.937
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	3.250.231	1.050.914	2.754.358	1.758.828	96.010	(2.689.338)	6.221.003
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	10.311.172	-	(2.713.333)	7.597.839
Nợ dài hạn	27.653	11.763	21.331	-	-	20.080	80.827
Quý dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	15.735.017	3.117.945	-	-	-	-	18.852.962
Tổng nợ phải trả	19.012.901	4.180.622	2.775.689	12.070.000	96.010	(5.382.591)	32.752.631
Nguồn vốn chủ sở hữu	1.581.013	1.540.037	12.594.882	1.647.871	165.329	(6.861.356)	10.667.776
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	1.347.530	1.347.530
Tổng nguồn vốn	20.593.914	5.720.659	15.370.571	13.717.871	261.339	(10.896.417)	44.767.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

35. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày ở Thuyết minh 4.24, Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (CMKTVN 10) trong việc xử lý chênh lệch tỷ giá. Chuẩn mực này khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 do Bộ Tài chính ban hành. Nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 trong năm 2011, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn sẽ như sau:

	CMKTVN số 10 VNĐ	Thông tư 201 VNĐ	Chênh lệch VNĐ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	7.753.750.204	(7.753.750.204)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.753.750.204	-	7.753.750.204
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7.753.750.204	-	7.753.750.204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	404	392	12

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng		
- Dưới 1 năm	17.245.231.288	39.150.040.652
- Từ 1 đến 5 năm	53.017.466.244	153.566.642.631
- Trên 5 năm	9.379.172.170	56.782.451.578
	79.641.869.702	249.499.134.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011, Tập đoàn hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường bảo hiểm phi nhân thọ từ phía khách hàng nhưng Tập đoàn không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 là 13.452.215.000 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án. Do nhận định khả năng phải bồi thường là không chắc chắn, Tập đoàn hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2005 đến 31 tháng 12 năm 2008, Tập đoàn chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm phi nhân thọ ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 6 tháng 7 năm 2010 về xử lý thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài chính thức xác nhận các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải nộp các khoản thuế nhà thầu đối với các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các nhà tái không phải là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Trong giai đoạn 2005-2008, theo ước tính của Tập đoàn, số thuế nhà thầu phát sinh từ các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm không phải đối tượng cư trú của các nước, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 1.472 triệu đồng. Số thuế nhà thầu của các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 33.620 triệu đồng. Tập đoàn đang tiến hành các thủ tục để kê khai, quyết toán các khoản thuế này.

Trong năm 2009 và 2010 và 3 tháng đầu năm 2011, Tập đoàn chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái thuộc các nước không có hiệp định chống đánh thuế hai lần với Việt Nam và các nhà tái chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan đến hiệp định chống đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước cư trú của các nhà tái đó. Tập đoàn không giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái đã gửi hồ sơ với tổng số tiền là 11.499.777.111 đồng Việt Nam.

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

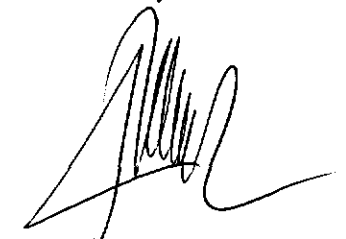
Ngày 19 tháng 04 năm 2011, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2010, theo đó, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2010 là 12% (1.200 đồng / cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 816.565.720.800 đồng Việt Nam.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 31 tháng 03 năm 2011 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách thức trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này



Ông Phạm Trung Thành
Người lập



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 05 năm 2011